

THUYẾT MINH

Quy Hoạch Chi Tiết Xây Dựng Tỷ Lệ 1/500 Tuyến Dân Cư Di Dời Khẩn Cấp Vùng Sạt Lở Sông Hậu, Xã Châu Phong (Giai Đoạn 1)

Địa Điểm: Xã Châu Phong, Thị Xã Tân Châu, Tỉnh An Giang

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Qua khảo sát thực tế, trên địa bàn tỉnh hiện nay có 51 điểm sạt lở ở mức độ nguy hiểm và gần nguy hiểm, với tổng chiều dài là 162.550m, khoảng 20.000 hộ dân bị ảnh hưởng, có hơn 5.350 hộ dân cần di dời khẩn cấp ra khỏi khu vực sạt lở, gây khó khăn đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Trước tình hình đó, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã chỉ đạo lập dự án đầu tư cụm, tuyến dân cư để di dời khẩn cấp các hộ dân ra khỏi vùng sạt lở. Trong đó ưu tiên các cụm, tuyến dân cư để di dời khẩn cấp các hộ trong vùng cảnh báo mức độ nguy hiểm cao và đặc biệt nguy hiểm về sạt lở. Qua rà soát, hiện nay tỉnh An Giang cần thực hiện di dời khẩn cấp khoảng 5.350 hộ dân đang sinh sống tại 23 điểm có nguy cơ sạt lở cao và đặc biệt nguy hiểm.

Trước sự cố sạt lở đặc biệt nguy hiểm nêu trên, việc đầu tư dự án để di dời khẩn cấp và bố trí chỗ ở cho các hộ trong vùng bị sạt lở là đảm bảo cuộc sống ổn định lâu dài, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản người dân, đảm bảo an ninh trật tự, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ, về việc quản lý không gian quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/08/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số: 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật (mã số QCVN 07:2016/BXD).

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (mã số QCVN 01:2021/BXD).

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Công văn số 1835/SXD-QH ngày 15/8/2016 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và các khu chức năng đặc thù;

Công văn số 4864/VPUBND-KTN ngày 01/10/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án Tuyến Dân Cư Di Dời Khẩn Cấp Vùng Sạt Lở Sông Hậu, Xã Châu Phong (Giai Đoạn 1);

Công văn số 3704/VP-ĐTXD ngày 17/11/2020 của Văn phòng HĐND và UBND thị xã về việc chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng: Tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở Sông Hậu, xã Châu Phong (Giai đoạn 1);

Căn cứ Văn bản số 763/SXD-QH ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc ý kiến nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở Sông Hậu xã Châu Phong (giai đoạn 1);

III. PHẠM VI, QUY MÔ VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

1.1. Vị trí giới hạn: Khu đất nằm trên nền đất trồng cây hàng năm thuộc xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, với tứ cận như sau:

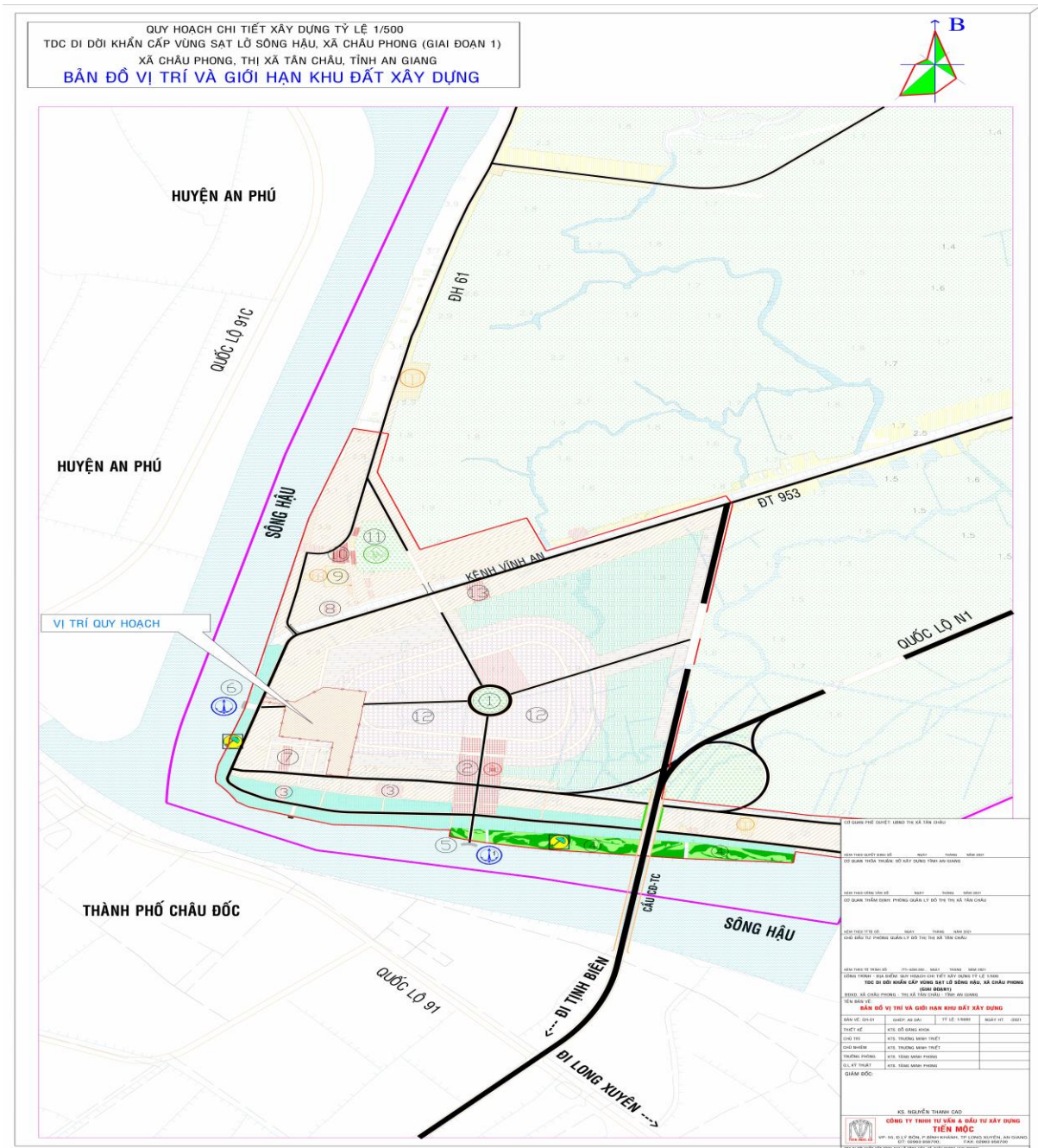
- Phía Đông tiếp giáp đất nông nghiệp;

- Phía Tây tiếp giáp đất dân cư và đường tỉnh 953;
- Phía Nam tiếp giáp khu dân cư hiện hữu và đường tỉnh 951;
- Phía Bắc tiếp giáp đất nông nghiệp.

1.2. Quy mô:

- Diện tích khoảng : **90.724 m²**
- Dân số khoảng : **1.800 người**

Hình 1: Bản đồ hiện trạng vị trí và giới hạn khu đất



2. Điều kiện tự nhiên khu vực lập quy hoạch

2.1. Khí tượng thủy văn:

- Tân Châu mang đặc trưng khí hậu vùng ĐBSCL, mỗi năm chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, hướng gió chính Đông Bắc; mùa mưa từ

tháng 5 đến tháng 10. Hướng gió chính gió Tây Nam mang nhiều hơi nước gây mưa, gió mùa Đông Bắc hanh khô, có phần nắng nóng.

➤ **Nhiệt độ:**

- Cao đều trong năm, nhiệt độ trung bình 26,70C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất 28,80C (tháng 4), tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất 24,90C (tháng 1).

➤ **Mưa:**

- Lượng mưa trung bình năm 83,44 mm, lượng mưa trung bình tháng cao nhất 183mm (tháng 10), lượng mưa trung bình tháng thấp nhất 0 mm (tháng 2).

➤ **Nắng:**

- Tổng số giờ nắng trong năm đạt 2504 giờ, mùa khô chiếm 50-60% số giờ nắng năm, giờ nắng trung bình cao nhất ngày 9,2 giờ, giờ nắng trung bình thấp nhất 5 giờ.

➤ **Độ ẩm:**

- Độ ẩm trung bình năm 79,3%, độ ẩm trung bình tháng cao nhất 84% (tháng 8), độ ẩm trung bình tháng thấp nhất 74% (tháng 11).

➤ **Gió:**

- Mỗi năm có 2 mùa gió chính: Mùa khô: gió Tây-Nam hoặc Tây-Tây-Nam, mùa mưa: gió Đông-Bắc, tốc độ gió trung bình 8m/s, lớn nhất 25m/s.

2.2. Địa hình

- Thị xã Tân Châu là địa hình đồng bằng có cao trình tương đối thấp và thường bị ngập vào mùa lũ với độ ngập trung bình là 3,0m ÷ 4,0m (ngoại trừ các khu vực đã san nền).

- Khu vực đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng cao độ trung bình từ 1,5m ÷ 2,5m.

- Khu vực đất thổ cư chủ yếu ven sông Tiền, sông Hậu, kênh Xáng,... có cao độ trung bình từ 4,8m ÷ 5,5m.

- Khu vực xây dựng tuyến dân cư chủ yếu là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Cao trình tương đối thấp trung bình là 2,3 – 2,4 m (tuy nhiên có một phần đất ao hàm hiện trạng tương đối thấp).

2.3. Địa chất:

- Qua khảo sát phân tích điều kiện cơ lý thì trong phạm vi thị xã Tân Châu, các lớp đất chủ yếu bao gồm: lớp sét, sét pha, cát pha, bùn sét, bùn sét pha, bùn cát pha thuộc trầm tích Holoxen và pleitoxen.

- Chỉ tiêu cơ lý các lớp đất cho thấy: đất tại khu vực nghiên cứu có các lớp đất yếu, chịu lực kém, đây là 1 trong những nguyên nhân gây nên sụt lở bờ sông và là điều kiện không thuận lợi trong xây dựng.

3.2.4. Thủy Văn:

- Chế độ thủy văn của sông ngòi, kênh mương tại thị xã Tân Châu chịu tác động trực tiếp của dòng chảy lũ thượng nguồn, chế độ triều Biển Đông, cùng chế độ mưa vùng đồng bằng, do vậy diễn biến rất phức tạp, với sự đan xen giữa lũ – mưa – triều, tạo nên môi trường nước phong phú và hệ sinh thái đa dạng. Về mùa lũ, lưu lượng trên Sông Tiền lớn hơn rất nhiều so với trên Sông Hậu (84,9%/15,1%), sau đó nhờ có sự điều chỉnh của sông kênh Xáng và sông Vàm Nao mà dòng chảy của 2 con sông được điều hòa hơn với tỷ lệ 51% và 49%.

- Hàng năm lũ Sông Mê Kông chảy về gây ngập lụt đồng ruộng quanh thị xã Tân Châu và các khu vực đất thấp chưa được tôn đắp nền trong thị xã, đây là khu vực ngập sâu trong vùng ĐBSCL, thông thường lũ bắt đầu từ cuối tháng 7 và kết thúc vào cuối tháng 11.

- Khu vực quy hoạch chịu ảnh hưởng lũ sông Hậu, mực nước năm cao nhất là +5,0m (nhưng các năm gần đây mực nước rất thấp do ngăn lũ ở thượng nguồn).

- Toàn bộ khu đất của dự án nằm trong khu vực kiểm soát lũ.

IV. TÍNH CHẤT, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

1. Tính chất

- Là khu tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng sạt lở bờ sông Hậu và hộ khó khăn về nhà ở, đồng thời tạo điều kiện cho người dân có thu nhập ổn định cuộc sống;

- Tạo quỹ đất xây dựng trường học và phát triển cây xanh đáp ứng nhu cầu phát triển địa phương.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Thực hiện theo sự chấp thuận của Thủ tướng chính phủ về Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long – giai đoạn 2;

- Đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho các hộ dân vùng sạt lở nghiêm trọng. Đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của người dân nhằm giúp người dân có cuộc sống ổn định và cùng phát triển kinh tế xã hội địa phương.

- Dự án phục vụ cho việc di dời khẩn cấp các hộ dân trong vùng sạt lở nghiêm trọng của xã Châu Phong (giai đoạn 1), bố trí được cho khoảng 456 hộ dân vào sinh sống với điều kiện hạ tầng đảm bảo.

3. Nhiệm vụ lập quy hoạch

- Điều tra thu thập các số liệu liên quan, các quy hoạch được phê duyệt trong khu vực nghiên cứu và lân cận;

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu về sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, các yêu cầu về không gian kiến trúc và yêu cầu khác đối với khu vực quy hoạch cho phù hợp;

- Đề xuất các biện pháp quy hoạch sử dụng đất, không gian kiến trúc cảnh quan và các biện pháp cung cấp hạ tầng kỹ thuật;

- Lập quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

CHƯƠNG I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

- Chủ yếu là đất trồng cây hàng năm, một phần đất thổ cư, phần còn lại là đất nương lạng, ao hồ, một phần đang vườn cây ăn trái.

Bảng cân bằng hiện trạng đất

STT	LOẠI ĐẤT	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
1	Đất trồng cây hàng năm	m ²	86.285	95,10
2	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	2.239	2,47
3	Bờ đất	m ²	1.151	1,27
4	Đất ở nông thôn	m ²	1.049	1,16
	Tổng cộng	m²	90.724	100

II. HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC

Chủ yếu là đất nông nghiệp, đất vườn cây lâu năm, nương lạng, ao, hồ, một số mô mã.

III. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Giao thông

- Giao thông: có 2 trục đường đầu nối với khu quy hoạch gồm:

+ Đường Tỉnh lộ 953, lộ giới 15m (4-9-4).

+ Đường Tỉnh lộ 951, lộ giới 15m (4-7-4).

2. Chuẩn bị kỹ thuật: Toàn bộ khu vực quy hoạch là đất nông nghiệp, vườn tạp, cây lâu năm chưa san lấp chưa đạt cao trình vượt lũ tuy nhiên được nằm trong khu vực đê bao khép kín.

3. Cấp điện: Tuyến trung thế ĐDK 22KV trên đường Tỉnh lộ 953 và tuyến hạ thế hiện hữu.

4. Cấp nước: Sử dụng nước của Xí nghiệp điện nước thị xã Tân Châu: 5.000m³/ngày.đêm.

5. Thoát nước mưa: Theo kênh thủy lợi nội đồng hiện hữu, kênh này dẫn hướng thoát nước ra Cống Mương Tri và kênh Vĩnh An.

6. Thoát nước thải: Nước thải được thu gom về bể xử lý trong khu vực quy hoạch và thoát ra hệ thống thoát nước mưa sau khi xử lý.

7. Thông tin liên lạc: Sử dụng tổng đài của thị xã Tân Châu và các dịch vụ thông tin liên lạc khác như Internet, điện thoại di động.

8. Vệ sinh môi trường: Khu vực này số lượng nhà dân sinh sống không nhiều, nên không có nguy cơ ô nhiễm cao, có hệ thống thu gom rác của Khu dân cư hiện hữu.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Chủ yếu là đất nông nghiệp, ít sinh lợi nên việc chuyển đổi sang đất phát triển đô thị là rất phù hợp.

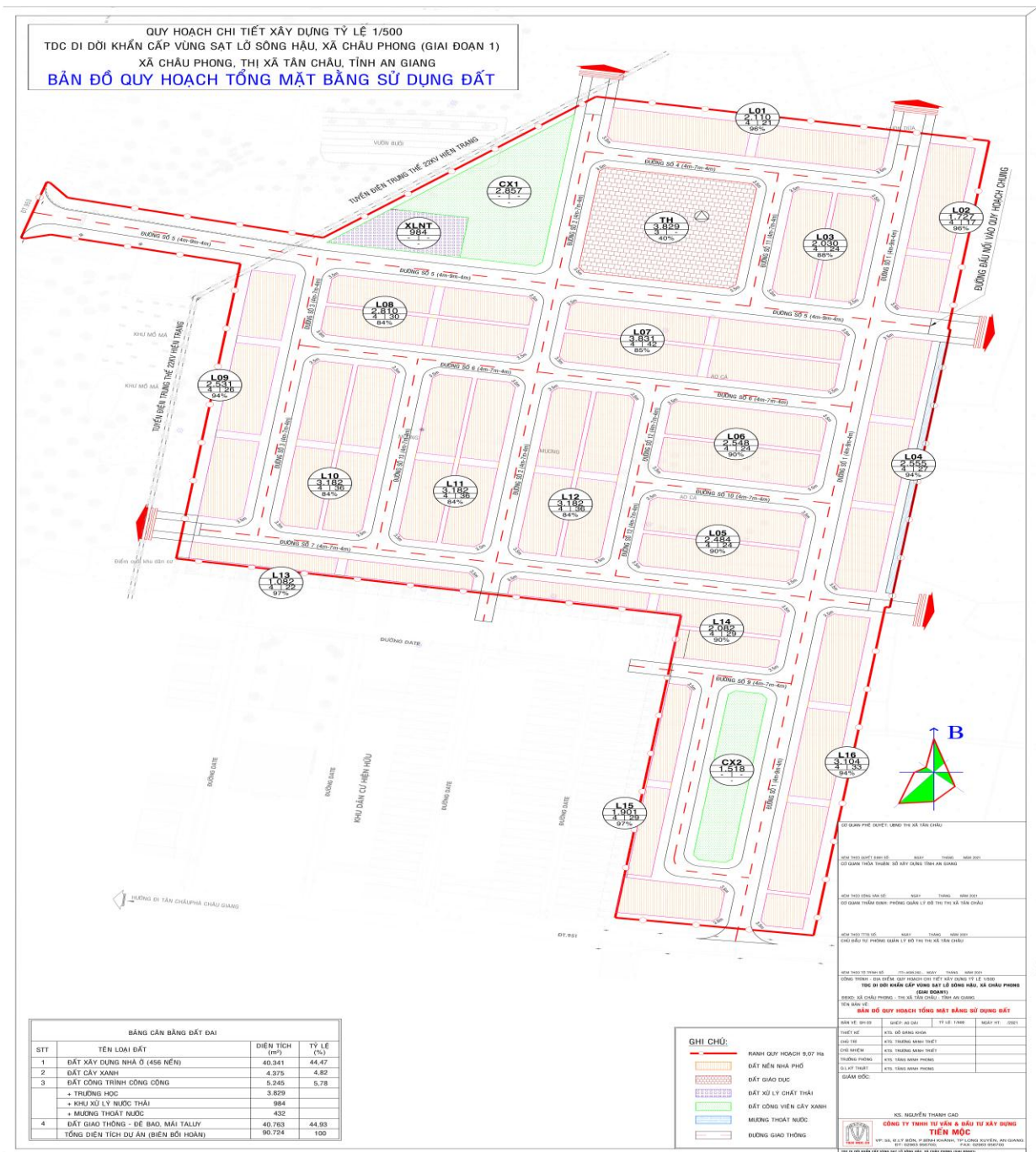
- Các công trình hạ tầng xã hội xây dựng là động lực phát triển (Trường học, công viên cây xanh).

- Hệ thống hạ tầng đã được đầu nổi sẵn có.

2. Khó khăn

- Do nhu cầu quỹ đất dân cư khá cao nên đặt vị trí hệ thống xử lý nước thải trong công viên cây xanh và lân cận vị trí trường học nên có thể gây ảnh hưởng một ít về vấn đề môi trường.

Hình 2: Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất



CHƯƠNG II

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

I. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CỦA ĐỒ ÁN

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án được áp dụng theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng, quy chuẩn QCVN 07:2016/BXD về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án quy hoạch được xác định theo tiêu chí của đô thị Châu Giang theo quy hoạch chung thị xã Tân Châu đến năm 2035, cụ thể:

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	CHỈ TIÊU QH
I	Chỉ tiêu sử dụng đất		
1.1	Đất đơn vị ở bình quân	m ² /người	45 ÷ 50
1.2	Chỉ tiêu vền đất ở cây xanh		
1.3	Cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở	m ² /người	≥ 2
II	Hạ tầng xã Hội		
2.1	Công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 2
2.2	Công trình giáo dục cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 2,7
III	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
3.1	Cấp nước		
-	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	Lít/ng-ngđ	≥ 80
-	Nước cho công cộng và dịch vụ	% nước sinh hoạt	≥ 10
-	Nước tưới cây, rửa đường	% nước sinh hoạt	≥ 8
-	Nước thất thoát, rò rỉ	% nước sinh hoạt	≥ 15
-	Nước chữa cháy: Theo quy định tại QCVN 06:2020/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BXD ngày 06/4/2020		
3.2	Thoát nước thải		
-	Chỉ tiêu phát sinh nước thải	% chỉ tiêu cấp nước	≥ 80
3.3	Rác thải sinh hoạt		
-	Lượng CTR sinh hoạt phát sinh	kg/ng-ngđ	0,9
-	Tỷ lệ thu gom	%	100
3.4	Cấp điện		
-	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	Kwh/ng.năm	750 ÷ 1.500
-	Phụ tải điện sinh hoạt	W/ng	300 ÷ 500
-	Điện công trình công cộng	% phụ tải điện sinh hoạt	35

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

- Mở rộng về phía sau và hướng Đông khu dân cư hiện hữu.
- Mở thêm trục đường số 05 thông ra tỉnh lộ 953.

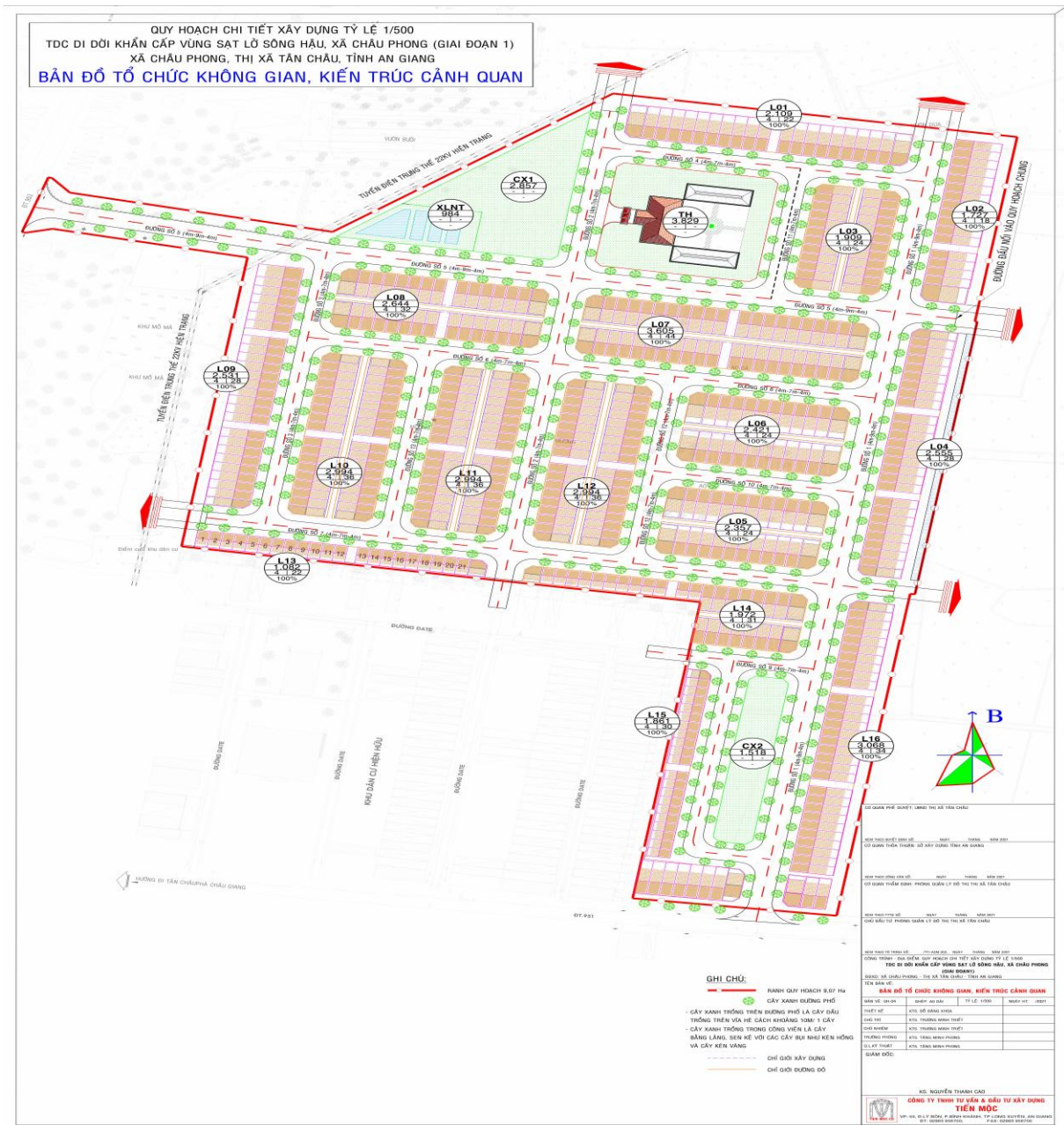
* Ưu điểm:

- + Tận dụng quỹ đất nông nghiệp không ảnh hưởng nhiều về nhà ở dày đặc hiện hữu cận đường tỉnh lộ 953.
- + Trên cơ sở các trục đường tỉnh lộ 951 có sẵn đầu nối mở rộng rất thuận tiện.
- + Phù hợp định hướng đồ án quy hoạch chung được duyệt.
- + Hạ tầng xã hội, kỹ thuật thuận tiện phục vụ cộng đồng và đầu nối.

* Nhược điểm:

- + Phải thông thêm trục đường số 05 thông ra tỉnh lộ 953.

Hình 3: Bản đồ tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan



III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

- Trên cơ sở trục đường số 05 kết nối với đường tỉnh lộ 953 bố trí công viên cây xanh tiếp cận và Trường tiểu học tiếp cận, phần còn lại bố trí dân cư và công viên cây xanh tập trung, bao gồm các công trình cụ thể như sau:

1. Khu đất ở: Tổng diện tích **40.341m²**.

Trong đó:

a. Lô 01: có diện tích 2.110m² được bố trí trên các tuyến đường số 01, đường số 02, đường số 04 và tiếp giáp với Trường học, kích thước chủ yếu 5mx18,8m.

- Ký hiệu : **01**
- Số nền : 21 nền
- Mật độ xây dựng : 96%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
 - + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
 - + Chi giới xây dựng mặt sau : Trùng với chi giới đường đỏ

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 01	2.110	21 nền	
	01 (nền góc)	129,2	1	7 x 18,8
	02 – 20	1.974	19	5 x 18,8
	21 (nền góc)	129,2	1	7 x 18,8

b. Lô 02: có diện tích 1.727m², được bố trí trên các tuyến đường số 01 và đường số 05, kích thước chủ yếu 5mx18,7m.

- Ký hiệu : **02**
- Số nền : 17 nền
- Mật độ xây dựng : 96%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
 - + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
 - + Chi giới xây dựng mặt sau : Trùng với chi giới đường đỏ

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 02	1.727	17 nền	
	01 – 16	1.496	16	5 x 18,7
	17 (nền góc)	173,3	1	9,7 x 18,7

c. Lô 03: có diện tích 2.030m², được bố trí trên các tuyến đường số 01, đường số 04, đường số 05, đường số 11 và tiếp giáp với Trường học, với kích thước chủ yếu 5mx16m.

- Ký hiệu : **03**
- Số nền : 24 nền
- Mật độ xây dựng : 88%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 03	2.030	24 nền	
	01 (nền góc)	76,9	1	5 x 16
	02 – 11	800	10	5 x 16
	12 (nền góc)	76,9	1	5 x 16
	13 (nền góc)	76,9	1	5 x 16
	14 – 23	800	10	5 x 16
	24 (nền góc)	76,9	1	5 x 16

d. Lô 04: có diện tích 2.555m², được bố trí trên các tuyến đường số 01, đường số 05 và đường số 07, với kích thước chủ yếu 5mx18,2m.

- Ký hiệu : **04**
- Số nền : 27 nền
- Mật độ xây dựng : 94%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Trùng với chi giới đường đỏ

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 04	2.555	27 nền	
	01 (nền góc)	87,7	1	5 x 18,2
	02 – 26	2.275	25	5 x 25
	27 (nền góc)	92,6	1	5,5 x 18,2

e. Lô 05: có diện tích 2.484m², được bố trí trên các tuyến đường số 01, đường số 07, đường số 10 và đường số 12, với kích thước chủ yếu 5mx19m.

- Ký hiệu : **05**
- Số nền : 24 nền
- Mật độ xây dựng : 90%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 05	2.484	24 nền	
	01 (nền góc)	129,8	1	7 x 19
	02 – 11	950	10	5 x 19
	12 (nền góc)	129,8	1	7 x 19
	13 (nền góc)	129,8	1	7 x 19
	14 – 23	950	10	5 x 19
	24 (nền góc)	129,8	1	7 x 19

f. Lô 06: có diện tích 2.548m², được bố trí trên các tuyến đường số 01, đường số 06, đường số 10 và đường số 12, với kích thước chủ yếu 5mx19.

- Ký hiệu : **06**
- Số nền : 24 nền
- Mật độ xây dựng : 90%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 06	2.548	24 nền	
	01 (nền góc)	129,8	1	7 x 19
	02 – 11	950	10	5 x 19
	12 (nền góc)	129,8	1	7 x 19
	13 (nền góc)	129,8	1	7 x 19
	14 – 23	950	10	5 x 19
	24 (nền góc)	129,8	1	7 x 19

g. Lô 07: có diện tích 3.831m², được bố trí trên các tuyến đường số 01, đường số 02, đường số 05, đường số 06 và tiếp giáp với Trường học, với kích thước chủ yếu 5mx16m.

- Ký hiệu : **07**
- Số nền : 42 nền
- Mật độ xây dựng : 85%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 07	3.831	42 nền	
	01 (nền góc)	108,8	1	7 x 16
	02 – 20	1.520	19	5 x 16
	21 (nền góc)	108,8	1	7 x 16
	22 (nền góc)	108,8	1	7 x 16
	23 – 41	1.520	19	5 x 16
	42 (nền góc)	108,8	1	7 x 16

h. Lô 08: có diện tích 2.810m², được bố trí trên các tuyến đường số 02, đường số 03, đường số 05, đường số 06 và tiếp giáp với công viên cây xanh, với kích thước chủ yếu 5mx16m.

- Ký hiệu : **08**
- Số nền : 30 nền
- Mật độ xây dựng : 84%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 08	2.810	30 nền	
	01 (nền góc)	108,8	1	7 x 16
	02 – 14	1.040	13	5 x 16
	15 (nền góc)	108,8	1	7 x 16
	16 (nền góc)	108,8	1	7 x 16
	17 – 29	1.040	13	5 x 16
	30 (nền góc)	108,8	1	7 x 16

i. Lô 09: có diện tích 2.531m², được bố trí trên các tuyến đường số 03, đường số 05, đường số 07 và tiếp giáp với công viên cây xanh, với kích thước chủ yếu 5m x 18m.

- Ký hiệu : **09**
- Số nền : 26 nền
- Mật độ xây dựng : 94%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Trùng với chi giới đường đỏ

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 09	2.531	26 nền	
	01 (nền góc)	131,4	1	7,3 x 18
	02 – 25	2.160	24	5 x 18
	26 (nền góc)	87,2	1	5 x 18

j. Lô 10: có diện tích 3.182m², được bố trí trên các tuyến đường số 03, đường số 06, đường số 07 và đường số 13, với kích thước chủ yếu 5m x 16m.

- Ký hiệu : **10**
- Số nền : 36 nền
- Mật độ xây dựng : 84%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 10	3.182	36 nền	
	01 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	02 – 17	1.280	16	5 x 16
	18 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	19 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	20 – 35	1.280	16	5 x 16
	36 (nền góc)	76,8	1	5 x 16

k. Lô 11: có diện tích 3.182m², được bố trí trên các tuyến đường số 02, đường số 06, đường số 07 và đường số 13, với kích thước chủ yếu 5m x 16m.

- Ký hiệu : **11**
- Số nền : 36 nền
- Mật độ xây dựng : 84%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 11	3.182	36 nền	
	01 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	02 – 17	1.280	16	5 x 16
	18 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	19 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	20 – 35	1.280	16	5 x 16
	36 (nền góc)	76,8	1	5 x 16

l. Lô 12: có diện tích 3.182m², được bố trí trên các tuyến đường số 02, đường số 06, đường số 07 và đường số 12, với kích thước chủ yếu 5mx16m.

- Ký hiệu : **12**
- Số nền : 36 nền
- Mật độ xây dựng : 84%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 12	3.182	36 nền	
	01 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	02 – 17	1.280	16	5 x 16
	18 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	19 (nền góc)	76,8	1	5 x 16
	20 – 35	1.280	16	5 x 16
	36 (nền góc)	76,8	1	5 x 16

m. Lô 13: có diện tích 1.082m², được bố trí trên các tuyến đường số 02, và đường số 07, với kích thước chủ yếu 5mx9,4m.

- Ký hiệu : **13**

- Số nền : 22 nền
- Mật độ xây dựng : 97%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Trùng với chi giới đường đỏ

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 13	1.082	22 nền	
	01 – 21	987	21	5 x 9,4
	22 (nền góc)	63,5	1	7,1 x 9,4

n. Lô 14: có diện tích 2.082m², được bố trí trên các tuyến đường số 01, đường số 02, và đường số 07 và đường số 09, với kích thước chủ yếu 5mx9,4m - 5mx16m.

- Ký hiệu : **14**
- Số nền : 29 nền
- Mật độ xây dựng : 90%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng
- Quy định khoảng lùi như sau:
- + Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ
- + Chi giới xây dựng mặt sau : Cách chi giới đường đỏ 1m

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 14	2.082	29 nền	
	01 (nền góc)	63	1	7 x 9,4
	02 – 13	564	12	5 x 9,4
	14 – 20	560	7	5 x 16
	21 (nền góc)	108,8	1	7 x 16
	22 (nền góc)	108,8	1	7 x 16
	23 – 29	560	7	5 x 16

o. Lô 15: có diện tích 1.901m², được bố trí trên tuyến đường số 09, với kích thước chủ yếu 5mx9,9m - 5mx19m.

- Ký hiệu : **15**
- Số nền : 29 nền
- Mật độ xây dựng : 97%
- Tầng cao tối đa : 4 tầng

- Quy định khoảng lùi như sau:

+ Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ

+ Chi giới xây dựng mặt sau : Trùng với chi giới đường đỏ

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 15	1.901	29 nền	
	01 (nền góc)	123,3	1	6,9 x 19
	02 – 08	665	7	5 x 19
	09 – 28	990	20	5 x 9,9
	29 (nền góc)	45,9	1	5 x 9,9

p. Lô 16: có diện tích 3.104m², được bố trí trên tuyến đường số 01, đường số 07 và tiếp giáp công viên cây xanh, với kích thước chủ yếu 5mx17,5m.

- Ký hiệu : **16**

- Số nền : 33 nền

- Mật độ xây dựng : 94%

- Tầng cao tối đa : 4 tầng

- Quy định khoảng lùi như sau:

+ Chi giới xây dựng mặt trước : Trùng với chi giới đường đỏ

+ Chi giới xây dựng mặt sau : Trùng với chi giới đường đỏ

CHUNG LOẠI	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ NỀN	KÍCH THƯỚC (M)
NHÀ PHỐ	LÔ 16	3.104	33 nền	
	01 (nền góc)	131,1	1	7,4 x 18
	02 – 03	180	2	5 x 18
	04 – 32	2.537,5	29	5 x 17,5
	33 (nền góc)	85,2	1	5 x 17,5

2. Đất công trình công cộng: Tổng diện tích **5.245m²**, trong đó:

2.1. Trường học: có diện tích 3.829m², với tứ cận phía Bắc giáp đường số 04, phía Tây giáp đường số 02, phía Đông giáp đường số 11, phía Nam giáp đường số 05.

- Ký hiệu : **TH**

- Mật độ xây dựng tối đa : 40%

- Tầng cao tối đa : 03 tầng

- Quy định khoảng lùi:

4. Bảng quy hoạch cân bằng sử dụng đất:

Bảng Cân Bằng Đất

<i>TT</i>	<i>Loại Đất</i>	<i>Diện Tích (m²)</i>	<i>Tỷ Lệ (%)</i>
1	Đất xây dựng nhà ở, tổng: 456 nền	40.341	44,47
2	Đất công trình công cộng	5.245	5,78
	- Trường học	3.829	
	- Khu xử lý nước thải	984	
	- Mương thoát nước	432	
3	Đất cây xanh	4.375	4,82
4	Đất giao thông - đê bao, taluy	40.763	44,93
<i>Tổng diện tích dự án (Biên bồi hoàn)</i>		<i>90.724</i>	<i>100</i>

CHƯƠNG III

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

1. Căn cứ thiết kế:

- Thiết kế quy hoạch tính toán theo quy định của QCXDVN và QCVN07-4:2016/BXD và tiêu chuẩn quy phạm đường đô thị.
- Quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050.
- Tiêu chuẩn ngành:
 - + QCVN 01/2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng
 - + TCVN 4054-2005 : “Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế”
 - + TCVN 104-2007 : “Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế”

2. Nguyên tắc thiết kế:

- Quy hoạch đầu nối hệ thống giao thông hợp lý trên cơ sở hệ thống giao thông trên các trục chính đô thị quy hoạch chung thị xã Tân Châu đã được phê duyệt.
- Cấu trúc mạng lưới đường và tổ chức giao thông phù hợp với tổ chức mặt bằng không gian kiến trúc cảnh quan của khu vực lập quy hoạch. Hạn chế tập trung lưu lượng giao thông lớn từ bên ngoài vào trong khu vực quy hoạch.
- Tính toán chỉ tiêu mạng lưới giao thông (mật độ mạng lưới đường, tỷ trọng đất giao thông...)
- Mạng lưới đường giao thông được thiết kế đảm bảo mối liên hệ chặt chẽ giữa khu dân cư hiện hữu với các khu vực lân cận và tổ chức giao thông nội bộ trong các khu chức năng có tính kết nối, thuận lợi nhu cầu đi lại của du khách cũng như của dân địa phương.

3. Giải pháp thiết kế:

- Cập nhật lộ giới, hướng tuyến và kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của các đồ án quy hoạch chung được duyệt, gồm:

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG

STT	Tên Đường	Chiều dài (m)	Lề đường (m)	Lòng đường (m)	Lộ giới (m)	D.tích hè đường (m ²)	D.tích L.Đường (m ²)	D.tích Lộ giới (m ²)
1	Đường số 1	457,4	4-4	9,0	17,0	3.659,2	4.116,6	7.775,8
2	Đường số 2	289,7	4-4	7,0	15,0	2.317,6	2.027,9	4.345,5
3	Đường số 3	159	4-4	7,0	15,0	1.272	1.113	2.385
4	Đường số 4	129	4-4	7,0	15,0	1.032	903	1.935

II. QUY HOẠCH SAN NỀN VÀ THOÁT NƯỚC MƯA

1. Căn cứ thiết kế:

- Quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các tài liệu khác có liên quan

- Tiêu chuẩn ngành:

+ TCVN 4447-2012: Công tác đất - Quy phạm thi công và nghiệm thu

+ TCXD 40-87 : Kết cấu xây dựng và nền. Nguyên tắc cơ bản về tính toán

+ TCXD 7957-2008 : Tiêu chuẩn thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình.

2. Nguyên tắc thiết kế:

- San nền theo nguyên tắc đảm bảo thoát nước tự chảy được thuận lợi nhất và khối lượng đào đắp đất nhỏ nhất. Nền xây dựng các khu vực mới phải gắn kết với khu vực cũ và đảm bảo thoát nước mặt tốt.

- Cao độ san nền được thiết kế trên cơ sở cao độ khống chế tại các điểm nút giao với tuyến đường quy hoạch của khu vực. Cao độ san nền được san bằng với cao độ mép hè. Độ dốc nền xây dựng trong các lô hướng dần về phía đường giao thông và hệ thống thoát nước.

- Kết hợp hài hòa giữa khu vực mới và hiện trạng.

3. Giải pháp thiết kế:

3.1. San nền:

- Cần khảo sát hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận để đề ra cao độ san lấp cho phù hợp.

- Cao trình tự nhiên : + 2,3 m

- Cao trình san lấp : + 5,5 m

- Cao trình đê bao : + 5,7 m

- Hướng thoát nước : $i = 2\%$

- Tổng diện tích san lấp : 87.645 m²

3.2. Thoát nước mưa:

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa đảm bảo thoát nước kịp thời và đồng bộ với khu vực ngoài khu vực quy hoạch.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải.

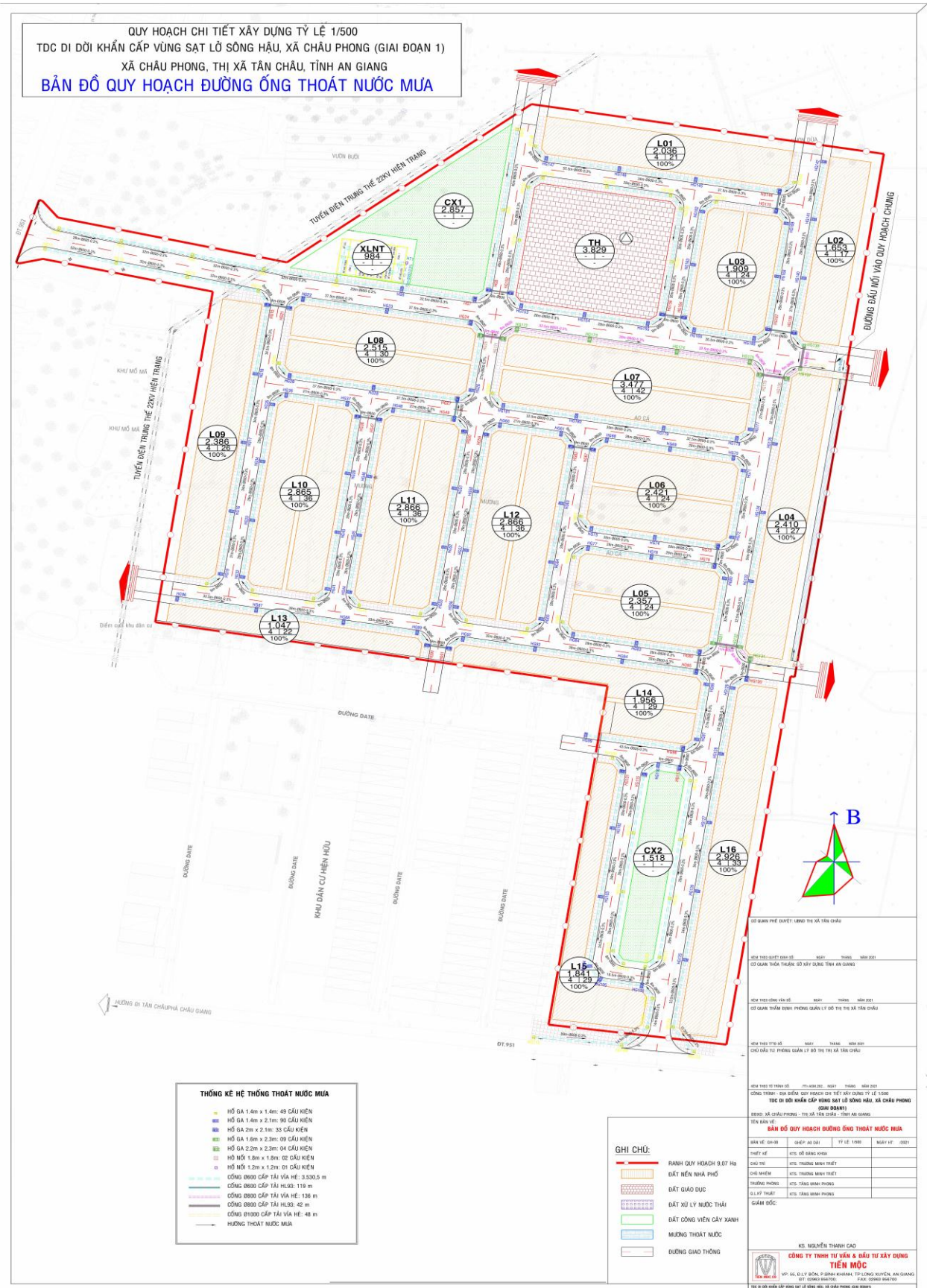
- Cống BTCT $\Phi 1000$, $i = 0,3\%$: 204 m

- Cống BTCT $\Phi 800$, $i = 0,3\%$: 150 m

- Cống BTCT $\Phi 600$, $i = 0,3\%$: 3.519 m

- Miệng xả : 02 cái
- Hồ ga : 185 cái
- Hồ nổi : 03 cái

Hình 6: Bản đồ quy hoạch đường ống thoát nước mưa



III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN - CHIẾU SÁNG:

1. Căn cứ thiết kế:

- Chỉ tiêu và cơ sở áp dụng cho tính toán điện năng tiêu thụ trong công trình áp dụng theo:

+ QCXDVN 01/2021/BXD: Quy chuẩn quy hoạch xây dựng Việt Nam

+ QCVN 07/2016/BXD : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

+ Các tiêu chuẩn xây dựng liên quan.

2. Giải pháp thiết kế:

2.1. Nguồn cấp:

- Nguồn điện: Lấy từ tuyến trung thế 22KV trên đường tỉnh lộ 953 dẫn vào toàn khu quy hoạch.

2.2. Tính toán nhu cầu dùng điện:

- Dân số : 1.800 dân
 - Tiêu chuẩn cấp điện : 750 kw/ng/năm
 - Thời gian tiêu thụ cực đại : 2.500 h/năm
 - Tổng công suất điện sinh hoạt : 1,35 triệu kw/năm
 - Công suất tiêu thụ : 540 kwh
 - + Điện công cộng 10% : 54 kwh
 - + Hao hụt-Dự phòng 10% : 54 kwh
 - Tổng công suất tiêu thụ : 648 kwh
 - Tổng dung lượng biến áp : 710 KVA
- => Lấy tròn : 720 KVA**

2.3. Phụ tải hệ thống cấp điện:

- ĐDK trung thế hiện hữu (22kv)
- ĐDK trung thế - Hạ thế (0,4kv-22kv) mới
- ĐDK hạ thế (0,4kv) mới
- Đường dây cáp chiếu sáng
- Trụ trung thế (22kv)
- Trụ hạ thế + đèn chiếu sáng
- Tủ điều khiển chiếu sáng
- Trạm biến áp

IV. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC:

1. Căn cứ thiết kế:

- QCXDVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07-1:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình cấp nước.
- Cấp nước thuật ngữ và định nghĩa (TCVN 4037-2012).
- Tiêu chuẩn thiết kế hệ thống phòng chống cháy cho nhà và công trình 2622:1995.

2. Nguyên tắc thiết kế:

- Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế là mạng vòng khép kín kết hợp mạng nhánh.

- Việc tính toán mạng lưới dựa trên các cơ sở sau: áp lực nước tại điểm tiêu thụ không được nhỏ hơn 16m trong điều kiện bình thường và không được nhỏ hơn 10m khi có cháy xảy ra.

- Mạng lưới đường ống được tính toán thiết kế đảm bảo trong hai trường hợp bất lợi nhất:

+ Giờ dùng nước lớn nhất

+ Giờ dùng nước lớn nhất có cháy xảy ra.

- Trên các tuyến ống cấp nước bố trí trụ cứu hỏa để lắp nước chữa cháy. Khoảng cách các trụ chữa cháy là từ 100-120m.

- Đảm bảo cấp nước liên tục, an toàn cho mạng lưới đường ống cấp nước về lưu lượng cũng như áp lực nước đến điểm bất lợi nhất trên hệ thống cấp nước.

3. Giải pháp thiết kế:

3.1. Nguồn nước:

- Nguồn nước: Khu dân cư do Nhà máy nước thị xã Tân Châu cung cấp.

3.2. Tính toán nhu cầu dùng nước:

- Dân số	: 1.800 dân
- Tiêu chuẩn cấp nước	: 80 lít/người/ngày
- Công suất tiêu thụ	: 144 m ³ /ngày
+ Công cộng 10%	: 14,4 m ³ /ngày
+ Tưới cây - Rửa đường 8%	: 11,5 m ³ /ngày
- Nước dự phòng, rò rỉ 25%	: 36 m ³ /ngày
- Tổng công suất	: 205,9 m ³ /ngày
=> Lấy tròn	: 210 m³/ngày

3.3. Phụ tải hệ thống cấp nước: xây dựng các tuyến ống chính D110 - D63 từ nhà máy nước về các khu xây dựng mới cung cấp cho toàn khu, nối với các tuyến ống

hiện hữu thành các mạng vòng chính, từ đây xây dựng các tuyến ống cấp cho toàn khu.

3.4. Hệ thống cấp nước chữa cháy: lưu lượng cấp nước chữa cháy $q=20$ l/s cho một đám cháy trong 3 giờ, số đám cháy xảy ra đồng thời 3 đám cháy, bố trí họng lấy nước chữa cháy đặt cách nhau từ 100m - 120m theo hệ thống cấp nước chính của khu quy hoạch.

Hình 8: Bản đồ quy hoạch đường ống cấp nước



V. QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR):

1. Thoát nước thải

1.1. Căn cứ thiết kế:

- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- QCXDVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- TCVN 7957:2008: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 4038:2012: Thoát nước thuật ngữ và định ngữ
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Các tiêu chuẩn và tài liệu liên quan khác.

1.2. Nguyên tắc thiết kế:

- Định hướng thoát nước thải và vệ sinh môi trường theo đồ án Quy hoạch chung Tân Châu được duyệt.
- Thiết kế đường công theo nguyên tắc tự chảy, đảm bảo thoát nước triệt để cho từng ô đất, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch thoát nước mưa - san nền.
- Hệ thống thoát nước thải cho khu quy hoạch là hệ thống thoát nước nửa riêng, nước thải chảy về hệ thống xử lý sau đó thoát ra hệ thống nước mưa.

1.3. Giải pháp thiết kế:

- Chọn giải pháp thoát nước riêng, nước thải được thu gom qua các tuyến cống $\Phi 400$ và ống HDPE $\Phi 225$ dẫn về khu xử lý để xử lý trước khi thải ra mạng thoát nước qua hệ thống cống thoát nước mưa.

- Nước thải: tiêu chuẩn 90% nước sinh hoạt

$$: 90\% \times 210\text{m}^3 = 189 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{đêm}$$

- Nước ngầm qua đường ống 5% : 9,45 m³/ngày/đêm

- Tổng lượng nước thải : 198,45 m³/ngày/đêm

$$\Rightarrow \text{Lấy tròn} : 200 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{đêm}$$

1.4. Phụ tải hệ thống thoát nước thải:

- Cống BTCT $\Phi 400$, $i=0,3\%$: 15 m

- Ống HDPE $\Phi 225$, $i=0,3\%$: 2944,5 m

2. Quản lý chất thải rắn:

- Rác thải: Tiêu chuẩn rác thải 0,9 kg/người/ngày. Tỷ lệ thu gom 100%, được thu gom đưa về bãi rác chung của thị xã Tân Châu. Bố trí các điểm thu gom, phân loại tại nguồn và đổ rác đúng theo quy định, vận chuyển chất thải rắn một cách hợp lý, đề xuất các giải pháp cách ly và bảo vệ môi trường.

- Nghĩa trang: Sử dụng nghĩa trang thị xã Tân Châu.

CHƯƠNG IV

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. MỞ ĐẦU

1.1. Phạm vi và nội dung Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC):

Đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện trong phạm vi ranh giới quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Tuyến dân cư khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong. Đồng thời ĐMC cũng được thực hiện trong phạm vi mở rộng hơn nhằm xem xét mối quan hệ về môi trường với các khu vực khác trong vùng tỉnh An Giang.

1.2. Cơ sở pháp lý và kỹ thuật của ĐMC:

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 23/6/2014;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

+ TCVN 5949-1998 (*Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép*);

+ QCVN 05:2009/BTNMT - *Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh*;

+ QCVN 19:2009/BTMT - *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*;

+ QCVN 20:2009/BTMT - *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*;

II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

- Để thực hiện ĐMC của Quy hoạch, phương pháp tiếp cận được sử dụng là phân tích xu hướng.

- Phân tích xu hướng là việc diễn giải các thay đổi các vấn đề môi trường, xã hội và kinh tế theo thời gian, có hoặc không có quy hoạch đề xuất, phân tích môi

trường đối với các phương án quy hoạch. Trong quy hoạch xây dựng, phân tích xu hướng được sử dụng để:

- Miêu tả các xu hướng quá khứ và tình hình hiện tại đối với từng vấn đề môi trường chính yếu và các vấn đề khác liên quan trong phạm vi quy hoạch;

- Phân tích và dự báo các xu hướng cho từng vấn đề môi trường liên quan và các vấn đề khác khi không có quy hoạch, dựa trên phương pháp ngoại suy thông tin về các tác nhân và động lực thúc đẩy của chúng. Dự báo các xu hướng và tác động lên từng vấn đề môi trường và các vấn đề khác khi có quy hoạch và xem xét các định hướng và phương án quy hoạch khác nhau.

- Đánh giá các tác động tích hợp của các phương án quy hoạch dự kiến dựa trên phân tích các xu hướng cơ bản trong tương lai.

- Quy trình ĐMC sử dụng các công cụ phân tích sau đây:

- + Đánh giá của chuyên gia.

- + Mô hình tính toán dự báo xu thế diễn biến và tác động của các vấn đề quan trọng (vd: chất lượng không khí xung quanh).

- + Bản đồ các mô hình phát triển không gian.

- + Đồ thị và sơ đồ mô tả.

III. MỤC TIÊU VÀ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QH

1. Mục tiêu:

Thị xã Tân Châu nằm trong tỉnh An Giang là tỉnh nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, An Giang nói chung và thị xã Tân Châu nói riêng ít nhất phải thực hiện các mục tiêu môi trường cấp quốc gia và cấp vùng, cấp tỉnh thuộc các chiến lược/ đề án/ chương trình như sau:

- 1) Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- 2) Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

- 3) Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 2/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó Biến đổi khí hậu”;

- 4) Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ Tướng chính phủ về việc Phê duyệt định hướng cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- 5) Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”;

- 6) Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và môi trường.

2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch:

2.1. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường cốt lõi:

- Thị xã Tân Châu là điểm đầu của tỉnh An Giang tiếp nhận nguồn nước ngọt từ phía thượng lưu sông Mê Kông đổ về, do vậy bất kỳ dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước

nào từ phía thượng lưu đổ xuống đều có ảnh hưởng đáng kể đến môi trường nước mặt của Tỉnh nhưng thường nằm ngoài khả năng kiểm soát, quản lý và can thiệp của tỉnh mà đòi hỏi phải có sự hỗ trợ tích cực từ phía Chính phủ Việt Nam cũng như Ủy ban Sông Mê Kông;

- Mặt khác, khu vực là đầu nguồn sông Cửu Long trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy bất kỳ trường hợp ô nhiễm nguồn nước nào trong khu vực cũng như của tỉnh cũng ít nhiều ảnh hưởng đến môi trường nước của các tỉnh kề cận ở hạ lưu sông. Do vậy thực hiện quy hoạch đòi hỏi phải xem xét cả hai kiểu yếu tố tác động này nhằm vừa đảm bảo an toàn môi trường nước trong nội bộ tỉnh, vừa đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đáng kể đến các địa phương kề cận ở hạ lưu.

- Việc xác định các vấn đề môi trường cốt lõi trên địa bàn (hiện tại và đến năm 2035) được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

+ Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn và thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội;

+ Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn trong những năm qua;

+ Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên địa bàn;

+ Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các nguồn tài nguyên;

+ Dự báo diễn biến môi trường đến năm 2035 dưới các sức ép của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt;

2.2. Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch:

- Trên cơ sở nghiên cứu quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế xã hội nêu trong quy hoạch, nhóm tư vấn ĐMC nhận định các vấn đề môi trường xã hội sẽ được cải thiện rất nhiều khi thực hiện quy hoạch, vì đó chính là mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy các vấn đề môi trường cốt lõi có liên quan đến quy hoạch được nhận dạng để nghiên cứu trong ĐMC này là các vấn đề môi trường tự nhiên, chịu tác động (cả tiêu cực và tích cực) bởi quy hoạch và đến lượt mình sẽ ảnh hưởng trở lại các mục tiêu và nội dung quy hoạch. Các vấn đề môi trường cốt lõi được nhận diện là:

+ Suy giảm nguồn tài nguyên nước;

+ Suy thoái tài nguyên đất;

+ Ô nhiễm môi trường không khí;

+ Thay đổi đa dạng sinh học, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh;

+ Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn;

+ Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mekong.

+ Trong đề án không chọn ô nhiễm môi trường không khí là vấn đề môi trường cốt lõi có liên quan đến quy hoạch với lý do môi trường không khí của khu

vực vẫn còn trong sạch và sẽ tiếp tục đạt tiêu chuẩn môi trường (QCVN 05:2009/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT). Thực tế các nguồn ô nhiễm tác động tới chất lượng không khí không nhiều do khu vực không có các đô thị chính, không có các tuyến giao thông chính đi qua, không có các nhà máy nhiệt điện lớn; nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu là bụi từ hoạt động giao thông – 1 lĩnh vực không phải là yếu tố gây ô nhiễm lớn tới khu vực.

Các vấn đề môi trường cốt lõi và nội dung quy hoạch liên quan

TT	Các vấn đề môi trường cốt lõi	Các nội dung quy hoạch liên quan
1	Suy giảm nguồn tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Phát triển diện tích trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản - Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản - Phát triển chăn nuôi gia súc - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển giao thông thủy, bao gồm hệ thống cảng biển và cảng sông - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải
2	Suy thoái tài nguyên đất	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Phát triển khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển hạ tầng giao thông - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải
3	Thay đổi đa dạng sinh học, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển hạ tầng giao thông - Xây dựng cống ngăn mặn, cống và hệ thống đê bao chống lũ - Phát triển giao thông thủy, bao gồm hệ thống cảng biển và cảng sông - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải - Phát triển du lịch
4	Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Phát triển hệ thống đô thị - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển diện tích trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải

TT	Các vấn đề môi trường cốt lõi	Các nội dung quy hoạch liên quan
5	Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mekong	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Xây dựng các khu/cụm công nghiệp - Phát triển hạ tầng giao thông - Phát triển diện tích trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản - Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản - Phát triển chăn nuôi gia súc - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải - Xây dựng công ngăn mặn, cống và hệ thống đê bao chống lũ

Các vấn đề môi trường cốt lõi này sẽ được phân tích, đánh giá cụ thể khi phân tích hiện trạng, xu thế diễn biến trong quá khứ và dự báo xu thế diễn biến trong tương lai ở những chương sau.

2.3. Các mục tiêu môi trường đã được đề xuất trong quy hoạch nhằm khắc phục các vấn đề môi trường cốt lõi:

Mục tiêu môi trường liên quan đến các vấn đề môi trường cốt lõi

TT	Các vấn đề MT cốt lõi cần khắc phục	Các mục tiêu môi trường đã đề xuất trong QH
1	Suy giảm nguồn tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực cho các cơ quan hữu quan và thể chế thực thi quy hoạch - Bảo vệ, giữ sạch và bảo tồn chất lượng nước (đặc biệt là nước đầu nguồn) - Bảo vệ môi trường để đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực rộng lớn; Bảo tồn rừng tự nhiên và các nguồn tài nguyên nước - Nâng độ che phủ của rừng và cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường
2	Suy thoái tài nguyên đất	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực cho các cơ quan hữu quan và thể chế thực thi quy hoạch - Bảo vệ môi trường để đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực rộng lớn - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường
3	Thay đổi đa dạng sinh học, đặc	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực cho các cơ quan hữu quan và

TT	Các vấn đề MT cốt lõi cần khắc phục	Các mục tiêu môi trường đã đề xuất trong QH
	biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh	<ul style="list-style-type: none"> thể chế thực thi quy hoạch - Bảo vệ môi trường để đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực rộng lớn - Bảo tồn rừng tự nhiên và các nguồn tài nguyên nước - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường
4	Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực cho các cơ quan hữu quan và thể chế thực thi quy hoạch - Bảo vệ môi trường để đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực rộng lớn - Đảm bảo môi trường sạch sẽ ở nông thôn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để xử lý vệ sinh môi trường ở nông thôn - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường
5	Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mekong	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chống lũ gắn với đối phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng - Xây dựng chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Suy giảm nguồn tài nguyên nước:

1.1. Nước mặt:

- Lượng mưa thay đổi thất thường theo từng năm là một trong những tác nhân cơ bản khiến cho mực nước các dòng sông không ổn định. Yếu tố này liên quan đến thời tiết, khí hậu, nhiệt độ... Trong giai đoạn biến đổi khí hậu mạnh mẽ như hiện nay, thì lượng mưa thay đổi là điều đã được dự báo từ trước.

- Sự phân hóa thời tiết giữa mùa khô và mùa mưa ngày càng sâu sắc hơn: mùa mưa có thể mưa nhiều hơn, cường độ mưa lớn hơn gây ra lũ lụt lớn; còn mùa khô thì nóng bức hơn, hạn hán kéo dài và khốc liệt hơn, gây khó khăn cho việc sử dụng nước tưới trong nông nghiệp;

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt gia tăng nguy cơ ô nhiễm nước, đồng thời suy thoái tài nguyên nước còn tiềm ẩn nguy cơ gia tăng các chi phí xử lý nước cấp, nước đầu vào cho các ao/hồ nuôi thủy sản,...

1.2. Nước dưới đất:

- Nước dưới đất có thể thay đổi theo chiều hướng xấu do khai thác sử dụng quá mức và nguồn bổ cập tự nhiên bị thu hẹp dần (ảnh hưởng của hiện tượng bê

tông hóa bề mặt ngày càng gia tăng ở các khu đô thị, khu công nghiệp). Các hệ quả có thể dự báo trước là sự sụt giảm mực nước ngầm tại một số đô thị và khu công nghiệp, sụt lún bề mặt và kích thích ô nhiễm, mặn xâm nhập xuống các tầng chứa nước.

2. Suy thoái tài nguyên đất:

- Trước các sức ép về gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội, quỹ đất tự nhiên sẽ tiếp tục bị khai thác mãnh liệt hơn cho các nhu cầu sử dụng đất khác nhau.

+ Nhu cầu về đất ở tiếp tục gia tăng do tính tất yếu của sự gia tăng dân số, trong đó đặc biệt là nhu cầu về đất ở đô thị do tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng cao.

+ Nhu cầu về đất chuyên dùng các loại (đất dùng để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi; đất khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; đất cho xử lý nước thải, chất thải rắn; đất nghĩa trang nghĩa địa, công viên cây xanh,...) sẽ tiếp tục tăng mạnh để đáp ứng các mục tiêu phát triển đô thị và mục tiêu bảo vệ môi trường theo các quy hoạch được duyệt.

+ Đất nông nghiệp sẽ có khuynh hướng bị thu hẹp dần để nhường chỗ cho các nhu cầu sử dụng nói trên, chủ yếu là giảm diện tích đất sản xuất lúa nhưng lại tăng diện tích đất canh tác, tuy nhiên mức độ thâm canh, quay vòng sử dụng đất trong nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng nhanh trong thời gian tới.

- Xu hướng diễn biến tài nguyên đất chủ yếu là:

+ Tích tụ ô nhiễm và suy thoái đất tại các vùng chuyên canh nông nghiệp do thâm canh tăng vụ, đặc biệt trong vùng đê bao chống lũ, với việc sử dụng ngày càng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và các máy móc thiết bị cơ giới, đặc biệt là bên trong các vùng đê bao chống lũ triệt để.

+ Biến đổi môi trường đất tại các vùng chuyên canh nuôi thủy sản ao/hồ do đào bới đất, đổ thải bùn đáy ao nuôi.

+ Ô nhiễm, suy thoái đất tại các khu vực bãi rác, nơi đổ rác bừa bãi.

3. Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu, cụm, tuyến dân cư nông thôn:

3.1. Nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị được tính toán trên cơ sở tiêu chuẩn cấp nước đối với từng loại đô thị, với tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt bình quân đầu người là 100 - 120 lít/người/ngày.đêm. Khi đó tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt từ dân cư sẽ vào khoảng 420 m³/ngày.

3.2. Chất thải rắn:

- Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mức sống của dân cư đô thị ngày càng được nâng cao hơn và kéo theo đó là tốc độ thải rác sinh hoạt cũng ngày càng gia tăng.

- Các nguồn phát sinh chất thải sẽ gây ra các sức ép đáng kể lên hệ thống cơ sở hạ tầng và môi trường tự nhiên tại các khu đô thị.

4. Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mekong:

4.1. Thiên tai:

Biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan. Theo dự báo, trong vài chục năm tới, nước biển sẽ dâng cao làm ngập lụt phần lớn ĐBSCL vốn đã bị ngập lụt hàng năm, dẫn đến mất nhiều đất nông nghiệp. Sẽ có từ 15.000 km² – 20.000 km² đất thấp ven biển bị ngập hoàn toàn. Lưu lượng nước sông Mekong giảm từ 2% – 24% trong mùa khô, tăng từ 7% - 15% vào mùa lũ. Hạn hán sẽ xuất hiện nhiều hơn. Các hậu quả của biến đổi khí hậu nêu ra sau đây được xếp vào danh mục các rủi ro thiên tai.

4.2. Hạn hán, lũ lụt gia tăng:

Các đợt triều cường hằng năm đã làm cho vùng ngoài đê bao của tỉnh An Giang bị ngập. Đặc biệt gia tăng tần suất ngập lụt trong mùa khô do nước biển dâng kết hợp mưa vào thời điểm triều cường. Nước ngập xảy ra ngay trong mùa khô gây trở ngại trong sản xuất, sinh hoạt của người dân sống ngoài vùng đê bao:

- Khô hạn kéo dài, ít mưa (lượng mưa có xu hướng giảm vào đầu mùa, tăng vào cuối mùa mưa) cũng góp phần làm xâm nhập mặn sâu hơn. Ở các vùng dân cư, nước ngọt trên các sông rạch là nguồn nước sinh hoạt duy nhất, khi nước mặn xâm nhập sẽ gây ra thiếu nước sạch.

4.3. Sự cố môi trường:

Việc phát triển kinh tế-xã hội với quy mô và tốc độ như thời gian qua tiềm ẩn nguy cơ xảy ra các rủi ro, sự cố môi trường nghiêm trọng sau đây:

- Sự cố vỡ đê bao tại các vùng đê bao chống lũ triệt để. Khi đó mọi đối tượng tự nhiên và kinh tế – xã hội trong vùng đê bao đều bị nhận chìm trong nước lũ, hệ động thực vật tự nhiên và nuôi trồng bị chết và thổi rữa cùng với các chất ô nhiễm tích tụ lâu ngày trong đó hòa lẫn vào nước lũ và lan truyền đi nơi khác, gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng (điều này đã từng xảy ra ở An Giang, Đồng Tháp vào mùa lũ lịch sử năm 2000 gây tổn thất nặng nề về tính mạng, tài sản và môi trường).

- Các sự cố cháy rừng tại các khu bảo tồn thiên nhiên sẽ phá hủy tính đa dạng sinh học tại chỗ, rất khó phục hồi hoặc tái tạo lại.

- Sự cố nước lũ nhận chìm các bãi rác lộ thiên kéo theo hậu quả gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên diện rộng sau khi lũ rút.

- Sự cố tràn dầu tại các kho xăng dầu ven sông rạch; rò rỉ, phát tán chất thải nguy hại do không được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định.

- Các sự cố kỹ thuật liên quan đến việc vận hành các nhà máy xử lý nước thải tập trung trong tương lai. Khi đó hệ thống xử lý buộc phải tạm ngưng hoạt động để sửa chữa/khắc phục. Nước thải tập trung về khu xử lý với lưu lượng lớn (thay vì xả thải phân tán tại nhiều cửa xả như hiện nay) mà không được xử lý sẽ nhanh chóng gây ô nhiễm môi trường nước tại khu vực cửa xả chung của nhà máy.

V. PHÂN TÍCH, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG TỚI MÔI TRƯỜNG DO THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhận diện diễn biến và các tác động môi trường chính có thể xảy ra khi thực hiện quy hoạch xây dựng:

Trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng có thể gây ra các tác động môi trường chính sau đây:

- Ô nhiễm không khí: do hoạt động xây dựng, công nghiệp và giao thông.
- Ô nhiễm nước mặt và nước ngầm: do nước thải phát sinh từ các khu đô thị, khu công nghiệp, du lịch, khu nuôi trồng thủy sản và trồng trọt.
- Ô nhiễm do chất thải rắn và chất thải nguy hại: phát sinh từ các khu đô thị, khu công nghiệp, du lịch,...
- Ô nhiễm do hoạt động xử lý chất thải rắn và nghĩa trang: nguy cơ lan truyền ô nhiễm trong đất, nước ngầm do công nghệ xử lý không phù hợp.
- Ô nhiễm đất do hoạt động nông nghiệp.
- Biến đổi khí hậu gia tăng sạt lở và ngập lụt.
- Suy thoái đa dạng sinh học: do đô thị hoá, du lịch sinh thái, công nông nghiệp,...

2. Dự báo các loại hình ô nhiễm môi trường:

2.1. Ô nhiễm không khí:

a. Ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp:

Sự phát triển của các khu công nghiệp lớn theo quy hoạch sẽ là một nguồn gây ô nhiễm không khí đáng kể trong tương lai. Trong phát triển công nghiệp có thể thấy trong các chất ô nhiễm, SO₂ là chất ô nhiễm đáng ngại nhất từ khí thải công nghiệp. Đây là hậu quả của việc đốt dầu diesel cho các hoạt động của lò đốt, lò hơi,

b. Ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông:

- Khu dân cư Châu Phong theo quy hoạch, sẽ mở rộng, nâng cấp mạng lưới giao thông quốc lộ, giao thông đô thị và giao thông nông thôn. Khi đó, chất lượng đường sẽ tốt hơn, tình trạng quá tải giảm, do đó nồng độ ô nhiễm bụi mặt đường sẽ giảm dần.

- Khi cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất phát triển, dân số cũng tăng theo. Ngoài ra cũng có một lượng lớn khách vãng lai, khách du lịch qua lại khu cửa khẩu. Do đó lượng xe lưu thông cũng sẽ tăng lên ước tính từ 1,5 – 2 lần hiện nay. Khi đó ô nhiễm không khí sẽ chủ yếu do các khí thải của các phương tiện giao thông như PM₁₀, NO_x, SO₂, CO. Ô nhiễm sẽ tập trung chủ yếu ở dọc các trục giao thông chính và các khu đô thị cửa khẩu.

2.2. Ô nhiễm do nước thải:

- Áp dụng quyết định phê duyệt định hướng cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ Tướng chính phủ số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 tiêu chuẩn cấp nước đô thị khoảng 100 - 120

lít/người/ngày. Như vậy có thể dự báo, lượng nước thải sinh hoạt của Thị xã đến năm 2025 khoảng 9.900 m³/ngày và 2035 là gần 19.100 m³/ngày.

- Nồng độ tiêu biểu của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý thường có giá trị như sau, vượt nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép:

Nồng độ của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý

STT	Thông số	Ô nhiễm nhẹ	Nồng độ (mg/l) Ô nhiễm TB	Ô nhiễm nặng	QCVN14:2008/BTNMT (cột A)
1	Tổng chất rắn (TS)	350	720	1,200	-
2	Tổng chất rắn lơ lửng	100	220	350	50
3	Tổng cacbon hữu cơ	80	165	275	-
4	BOD ₅	110	220	400	30
5	COD	250	500	1,000	-
6	Dầu mỡ	50	100	200	10
7	Coliform MPN/100ml	10 ⁶ - 10 ⁷	10 ⁷ - 10 ⁸	10 ⁷ - 10 ⁹	3,000

(Nguồn: Metcalf và Eddy, 1991)

2.3. Ô nhiễm do chất thải rắn:

a. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Với dự báo dân số 1.800 người cùng với chỉ tiêu phát thải rác thải sinh hoạt là 0,9 -1,0 kg/người-ngày thì có thể dự báo lượng rác thải sinh hoạt năm 2021 là 1620kg-1800kg/ngày.

b. Chất thải rắn công nghiệp và nguy hại:

- Vấn đề môi trường tại các khu xử lý rác

- Theo quy hoạch, các điểm xử lý rác tập trung về khu xử lý rác tập trung, góp phần làm giảm số điểm nóng ô nhiễm do rác thải: ở các khu này cần có những biện pháp hạ tầng kỹ thuật để hạn chế ngập. Đồng thời hạn chế biện pháp chôn lấp. ưu tiên các công nghệ xử lý rác tiên tiến, khả thi về mặt tài chính như phân loại tái chế tái sử dụng rác, composting (đối với rác hữu cơ). Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2008/ BXD cũng đã quy định rõ: tỉ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ chôn lấp không được vượt quá 15%.

2.4. Suy thoái môi trường đất:

- Vùng phát triển nông nghiệp chủ yếu tại các xã diện tích tuy có giảm nhưng vẫn chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của thị xã. Do đó, nếu hình thức sản xuất độc canh cây lúa kết hợp với việc sử dụng nhiều phân bón hóa học và TBVTV vẫn tiếp tục thì tài nguyên đất của khu quy hoạch sẽ ngày càng bị thoái hóa, bạc màu. Trong quy hoạch dự án, sẽ hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, góp phần làm giảm tình trạng lạm dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV.

2.5. Suy thoái đa dạng sinh học:

- Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, An Giang là tỉnh nằm trong khu vực của đồng bằng sông Cửu Long, do nằm ở biên giới phía tây nên phần chịu tác động của

triều cường, mặn xâm nhập và nước biển dâng sẽ ít hơn các tỉnh ven biển như Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng ...nhưng sẽ chịu ảnh hưởng nặng hơn phần lũ lụt từ Campuchia đổ về và những tác động khác về nhiệt độ tăng, hạn hán khốc liệt trong mùa khô và mưa bão diễn biến bất thường.

- Hệ sinh thái đặc trưng sẽ chịu tác động xấu khi chế độ nước ngập sâu bị thay đổi do nước biển dâng cao. Sự phát triển du lịch sinh thái, nguy cơ tràn dầu, nước thải chất thải sinh hoạt và công nghiệp cũng có khả năng hủy hoại hệ sinh thái nếu không được quản lý tốt.

- Quy hoạch đã chú trọng phát triển vùng lãnh thổ như một đô thị cây xanh và mặt nước, có không gian đô thị đan xen với mặt nước và dải cảnh quan xanh với quy mô phù hợp. Định hướng quá trình đô thị hóa để gắn kết sự phát triển và nền cảnh quan hiện có. Đề xuất việc đô thị và nông thôn đan xen mạng lưới kênh rạch và đường xá nhằm tăng cường tính sản xuất cao của vùng và duy trì một sự cân bằng sinh thái lâu dài.

2.6. Sự cố, tai biến môi trường:

- Tuy nhiên, quy hoạch đã chú trọng đến các giải pháp đến các giải pháp để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu như sau:

+ Thiết kế cao độ nền cho các khu đô thị để đảm bảo khả năng thoát nước và chống ngập lụt.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước cho các khu đô thị.

+ Thiết lập các vành đai xanh, tăng diện tích công viên, mặt nước: làm tăng khả năng thoát nước của các khu đô thị khi có ngập lụt đồng thời cũng giúp điều hòa điều kiện vi khí hậu, đặc biệt khi có nắng nóng.

+ Ngăn ngừa sạt lở bờ sông: Cần thiết phải được khảo sát thăm dò lòng sông để có biện pháp xử lý kịp thời các hiện tượng sạt lở bờ ở một số khu vực, đặc biệt là sông Hậu. Trong khu vực đô thị từng bước xây dựng kè bờ vừa chống xói lở và tăng mỹ quan đô thị.

VI. CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU VÀ KHẮC PHỤC CÁC TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG ĐÃ NHẬN DIỆN

1. Các giải pháp quy hoạch xây dựng:

1.1. Giảm thiểu tác động do nước thải đô thị và công nghiệp:

Các khu vực đô thị và các khu công nghiệp đều được thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng và các trạm xử lý nước thải tập trung. Kiến nghị: đối với các khu công nghiệp khi tiến hành đầu tư bắt buộc phải đầu tư hạng mục trạm xử lý trước khi đưa các nhà máy vào hoạt động.

1.2. Giảm thiểu tác động do chất thải rắn:

Các khu xử lý chất thải rắn và nghĩa trang phải được thiết kế cao độ nền phù hợp để chống ngập. Hạn chế hoặc không sử dụng công nghệ chôn lấp rác và hung táng để tránh lan truyền ô nhiễm do ngập.

2. Định hướng đánh giá tác động môi trường cho giai đoạn lập dự án (các dự án thuộc vùng quy hoạch):

Trong giai đoạn triển khai thực hiện quy hoạch, các dự án thuộc quy hoạch nhỏ hơn đều phải lập báo cáo ĐTM chi tiết để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó đặc biệt chú ý đến các dự án lớn như Khu công nghiệp và khu đô thị mới, các dự án cơ sở hạ tầng chính (giao thông như quốc lộ, đường Tỉnh; khu xử lý rác).

3. Các giải pháp kỹ thuật:

3.1. Giảm thiểu ô nhiễm không khí:

** Giảm thiểu ô nhiễm do xây dựng, cải tạo đô thị, cơ sở hạ tầng:*

Chủ đầu tư các dự án đầu tư phải thực hiện đúng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí trong giai đoạn xây dựng như:

- Che chắn công trường giảm thiểu phát tán bụi và tiếng ồn.
- Phun nước quét đường thường xuyên.
- Điều phối xe hợp lý tránh ảnh hưởng gây ùn tắc giao thông.
- Sử dụng trang thiết bị tiên tiến ít gây ô nhiễm và tiếng ồn.
- Hạn chế thi công vào ban đêm ở các khu vực đông dân cư sinh sống.
- Thực hiện dự án theo đúng tiến độ, không kéo dài.

Sở TN&MT, Sở GTVT, phòng TN&MT có trách nhiệm kiểm tra giám sát thường xuyên việc tuân thủ cam kết của chủ đầu tư và có chế tài xử phạt hợp lý và kịp thời.

** Giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động giao thông:*

- Lắp đặt các biển báo và tín hiệu giao thông phù hợp để điều phối lưu thông phù hợp đặc biệt ở các nút giao lộ, đường dẫn ra vào khu công nghiệp và đô thị để tránh gây ùn tắc giao thông, vốn là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí cục bộ.

- Có chế độ kiểm tra chất lượng khí thải các xe lưu thông trên đường đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia. Thất chặt quản lý cấp phép cho các phương tiện mới đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia mới được lưu thông.

- Khuyến khích sử dụng nhiên liệu sạch.

3.2. Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải:

- Do thị xã Tân Châu nằm ở vùng thượng nguồn của sông Tiền, nơi quy hoạch khá nhiều nhà máy cấp nước do đó bắt buộc các khu công nghiệp và khu đô thị trong thị xã phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

+ Nước thải từ các khu đô thị phải được xử lý đạt loại A QCVN 14:2008/BTNMT

+ Nước thải từ các KCN phải được xử lý đạt loại A QCVN 404:2011/BTNMT

- Có chính sách khuyến khích sản xuất sạch hơn và tiết kiệm băng lượng trong khu vực dân cư và công nghiệp. Việc này giúp giảm thiểu nguyên nhiên liệu tiêu thụ (nước cấp) từ đó giảm lượng nước thải phải phát sinh. Đặc biệt các ngành về chế biến nông sản, thủy sản có rất nhiều tiềm năng về sản xuất sạch hơn để tiết kiệm

nước (thực hiện các biện pháp quản lý nội vi, xây dựng định mức dùng nước, thay thế chế biến ướt bằng kỹ thuật chế biến khô)

- Các bến cảng lớn đều phải xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, có đội ngũ và trang thiết bị để ứng cứu khi có tràn dầu.

- Đối với kiểm soát nước thủy sản, có thể triển khai mô hình "Sử dụng nước thải từ ao nuôi cá tra để tưới cho ruộng lúa". Đây là mô hình đã ứng dụng thành công tại một số địa phương trên địa bàn vừa mang lại lợi nhuận tăng thêm cho người trồng lúa và người nuôi cá tra, vừa góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

3.3. Giảm thiểu tác động do chất thải rắn và nghĩa trang:

- Kiện toàn hệ thống quản lý chất thải rắn của thị xã từ khâu thu gom, vận chuyển đến khâu xử lý.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (rác y tế, rác công nghiệp nguy hại).

- Đối với các khu quy hoạch xử lý chất thải, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ xử lý tiên tiến, có thể phân loại, tái chế rác, composting rác hữu cơ, lò đốt chất thải nguy hại, chỉ chôn lấp những phần rác còn lại không thể xử lý. Hạn chế tỉ lệ chôn lấp < 15%. Bãi chôn lấp phải đạt tiêu chuẩn quy định về vệ sinh môi trường, có hệ thống thu gom xử lý nước rỉ rác. Lò đốt rác phải có hệ thống xử lý khí thải, chế độ vận hành phải đảm bảo không phát sinh dioxin và furan.

- Giáo dục ý thức cộng đồng dân cư không vứt rác bừa bãi, lấp các bể tự hoại tại nhà.

- Từng bước giải tỏa đóng cửa các bãi rác, nghĩa trang tạm hiện nay đang gây ô nhiễm nghiêm trọng.

3.4. Giảm thiểu tác động đến đa dạng sinh học:

- Thực hiện tốt các quy hoạch về không gian cây xanh mặt nước.

- Chú trọng công tác quản lý nhà nước về môi trường đối với hoạt động du lịch sinh thái cảnh quan. Khuyến khích các hình thức du lịch thân thiện môi trường.

3.6. Giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu, ngập lụt và sạt lở:

- Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu của Tỉnh.

- Thực hiện đúng các quan điểm quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu dành nhiều diện tích cho cây xanh và mặt nước giúp tăng khả năng thoát nước và tăng cường khả năng điều hòa vi khí hậu.

- Cần thiết phải được khảo sát thăm dò lòng sông để có biện pháp xử lý kịp thời các hiện tượng sạt lở bờ ở một số khu vực, đặc biệt là sông Tiên, Hậu. Trong khu vực nội ô từng bước xây dựng kè bờ vừa chống xói lở và tăng mỹ quan đô thị.

- Thực hiện đồng bộ hệ thống thoát nước đô thị, đảm bảo các tuyến cống có độ dốc phù hợp.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác khai thác cát dọc bờ sông Tiên, sông Hậu, quy hoạch các khu vực mỏ được cấp phép.

duyệt, trong đó đặc biệt chú ý đến các dự án lớn như Khu công nghiệp và khu đô thị, các dự án cơ sở hạ tầng chính.

- Để ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu:

+ Cần thực hiện đúng các quan điểm quy hoạch dành nhiều diện tích cho cây xanh và mặt nước giúp tăng khả năng thoát nước của các đô thị, và tăng cường khả năng điều hòa vi khí hậu.

+ Các công viên nông nghiệp và các vùng canh tác lúa cần xem xét triển khai các biện pháp khoa học kỹ thuật thay đổi cơ cấu cây trồng, thay đổi giống thích ứng cao với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Phải có quy chế kiểm soát bắt buộc các khu công nghiệp và khu đô thị trong phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

+ Nước thải từ các khu đô thị phải được xử lý đạt loại A QCVN 14:2008/BTNMT

+ Nước thải từ các KCN phải được xử lý đạt loại A QCVN 40:2011/BTNMT

VII. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

1. Chương trình quản lý môi trường:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang là đơn vị chủ trì công tác quản lý môi trường đối với các dự án quy hoạch. Đối với các dự án quy mô lớn (khu công nghiệp, khu đô thị), báo cáo ĐTM phải do Bộ TN&MT thẩm định. Các dự án nhỏ sẽ do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

- Các chủ dự án phải định kỳ lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường gửi các cơ quan chức năng xem xét (Bộ TN&MT, Sở TN&MT, UBND huyện)

- Sở TN&MT có chức năng kiểm tra đột xuất sự tuân thủ quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở và xử phạt khi có vi phạm.

2. Chương trình quan trắc môi trường:

- Chương trình quan trắc môi trường trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện dưới hai cấp độ:

+ Chương trình quan trắc do Sở TN&MT thực hiện nhằm phục vụ cho công tác quan trắc định kỳ và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh.

+ Chương trình quan trắc do chủ dự án thực hiện đối với từng dự án dưới hình thức giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình xây dựng và vận hành được quy định trong báo cáo ĐTM được phê duyệt. Báo cáo giám sát định kỳ phải gửi đến các cơ quan chức năng theo dõi (Bộ TN&MT, Sở TN&MT, Phòng TNMT huyện). Chương trình cụ thể (chỉ tiêu quan trắc, tần suất, thời gian địa điểm) sẽ tùy thuộc vào từng dự án.

- Một số định hướng chung cho chương trình quan trắc môi trường:

+ Đối với chương trình quan trắc của các đô thị, Sở TN&MT Tỉnh cần lập đề án nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường tỉnh nói chung.

+ Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí: cần bố trí đủ các trạm nền vùng, trạm nền đô thị, các trạm tại nguồn phát thải (ven đường giao thông, các khu công nghiệp, bãi rác)

+ Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước ngầm: cần bố trí các trạm đo tại các cửa xả nước thải khu công nghiệp, khu đô thị, các bãi rác, các khu nuôi trồng thủy sản, các vị trí đầu vào nhà máy cấp nước.

+ Mạng lưới quan trắc chất lượng đất: đặt vị trí đo tại các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau (đất công nghiệp, đất đô thị, đất canh tác nông nghiệp, đất bãi rác).

- Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp): Bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải (dân cư, công nghiệp).

CHƯƠNG V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Tuyến dân cư gi dời khản cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong (giai đoạn 1) đã được lập trên cơ sở yêu cầu của Nhiệm vụ quy hoạch được duyệt. Đã thông qua hội đồng thị xã Tân Châu, đề nghị Phòng Quản lý đô thị Tân Châu lấy ý kiến, thỏa thuận với Sở Xây dựng trước khi trình cho UBND thị xã phê duyệt, làm cơ sở để triển khai các bước tiếp theo./.